

PHỤ LỤC SỐ 01
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 3 năm 2022 của UBND huyện Bình Sơn)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Điều chỉnh dự toán năm 2022		Dự toán năm 2022 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
1	2	3	4	5	6=3-4+5	7
A	TỔNG DỰ TOÁN NĂM 2022	941.050.000	60.690.713	60.690.713	941.050.000	
1	Chi thường xuyên	409.235.963			409.235.963	
2	Chi không thường xuyên	531.814.037	60.690.713	60.690.713	531.814.037	
B	PHẦN ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NĂM 2022					
*	Chi không thường xuyên		60.690.713	60.690.713		
I	Chi sự nghiệp kinh tế		6.835.420	6.835.420		
1	Sự nghiệp Nông nghiệp PTNT; trong đó:	1.800.000		600.000	2.400.000	
-	Hỗ trợ xây dựng Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu	1.800.000		600.000	2.400.000	bổ sung 01 KDC
2	Sự nghiệp giao thông; trong đó:	5.516.564	4.768.000		748.564	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường ĐH 07 đoạn Bình Hiệp-Dung Quất (BQL dự án ĐTXD)	5.516.564	4.768.000		748.564	Do đã điều chỉnh tăng 4,7 tỷ năm 2021 và kinh phí thừa năm 2022 là 68 triệu đồng
3	Kinh phí kiến thiết thị chính; trong đó	3.000.000	2.067.420		932.580	
-	Kinh phí trồng cây xanh và hệ thống thoát nước trên địa bàn thị trấn Châu Ô (UBND thị trấn Châu Ô)	3.000.000	2.067.420		932.580	Do đã điều chỉnh tăng 2 tỷ năm 2021 và kinh phí thừa năm 2022 là 67,42 triệu đồng
4	Kinh phí hỗ trợ các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn	8.688.000		6.235.420	14.923.420	Chi tiết có Phụ lục số 01.1
II	Sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo và Dạy nghề	305.729.000	11.923.293	11.923.293	305.729.000	
1	Sự nghiệp Giáo dục	305.729.000	11.923.293	11.923.293	305.729.000	Chi tiết có Phụ lục số 01.2

TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Điều chỉnh dự toán năm 2022		Dự toán năm 2022 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
1	2	3	4	5	6=3-4+5	7
III	Chi đầu tư phát triển	186.356.000	41.932.000	41.932.000	186.356.000	Chi tiết có Phụ lục số 01.3
1	Phân bổ vốn đối ứng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM	24.007.000			24.007.000	
2	Các dự án đầu tư công giai đoạn 2016-2020 và dự án chuyển tiếp năm 2021	99.699.000	862.000	1.448.000	100.285.000	
3	Công trình khởi công mới	14.600.000	3.830.000	40.484.000	51.254.000	
4	Công trình chuẩn bị đầu tư	1.670.000	180.000		1.490.000	
5	Dự phòng đầu tư	46.380.000	37.060.000		9.320.000	